ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Một số nội dung cụ thể thực hiện Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai để áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cụ thể điểm n khoản 1 Điều 137; khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai năm 2024; khoản 7 Điều 43, khoản 2 Điều 46, khoản 4 Điều 47, khoản 4 Điều 53, khoản 3 Điều 59 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 của Quy định này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định tại điểm n, khoản 1, Điều 137 Luật Đất đai năm 2024

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ sau đây được lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

1. Giấy tờ giao sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân được Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về đất đai, xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; Biên bản bàn giao đất xây dựng do phòng, ban chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức bàn giao đất.

2. Giấy tờ liên quan đến hồ sơ đo đạc giải thửa, sơ đồ thửa đất qua các thời kỳ có tên người sử dụng đất được cơ quan, tổ chức đo đạc xác nhận theo quy định tại thời điểm xác nhận; tài liệu đo đạc đã được nghiệm thu, thẩm duyệt có tên người sử dụng đất; giấy tờ mua bán đất, tặng cho, thừa kế quyền sử dụng đất viết tay chưa được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, nhưng nay được Ủy ban nhân dân

cấp xã xác nhận là đất đã được sử dụng ổn định vào mục đích đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; sổ hộ khẩu thường trú tại nơi xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đã xây dựng nhà ở trên đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993.

3. Các loại giấy tờ được lập trong quá trình thực hiện Luật Đất đai năm 1987: Sổ mục kê; biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã xác định người đang sử dụng đất là hợp pháp; bảng tổng hợp các trường hợp sử dụng đất hợp pháp do Ủy ban nhân dân cấp xã lập; tờ trình đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 4. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang theo quy định tại khoản 4, Điều 139 Luật Đất đai năm 2024

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp thì được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hạn mức giao đất nông nghiệp, như sau:

1. Hạn mức giao đất cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp:

a) Không quá 01 ha để sử dụng vào mục đích đất trồng cây hằng năm.

b) Không quá 01 ha để sử dụng vào mục đích đất nuôi trồng thuỷ sản.

2. Hạn mức giao đất cho hộ gia đình, cá nhân:

a) Không quá 05 ha để sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm.

b) Không quá 10 ha để sử dụng vào mục đích đất rừng phòng hộ.

c) Không quá 10 ha để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

Điều 5. Việc cho thuê quỹ đất ngắn hạn theo quy định tại khoản 7, Điều 43 Nghị định 102/2024/NĐ-CP

1. Đơn giá khởi điểm cho thuê đất do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền cho thuê đất quyết định

Trình tự, thủ tục xác định đơn giá khởi điểm cho thuê đất thực hiện theo quy định tại Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

2. Sau khi có quyết định giá khởi điểm, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm công khai giá khởi điểm cùng với danh mục các thửa đất đưa vào khai thác ngắn hạn. Việc công khai được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 43 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, đồng thời công khai trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện ký hợp đồng thuê đất đối với các trường hợp đáp ứng yêu cầu và gửi Hợp đồng thuê đất đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất và Sở Tài nguyên và Môi trường để biết.

Điều 6. Tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất có quy mô dưới 02 ha sang mục đích khác theo quy định tại khoản 2, Điều 46 Nghị định 102/2024/NĐ-CP

1. Có phương án trồng rừng thay thế hoặc văn bản hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

2. Có phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định của pháp luật về trồng trọt.

3. Có đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 7. Rà soát, lập, công khai lấy ý kiến người dân về Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý theo quy định tại khoản 4, Điều 47 Nghị định 102/2024/NĐ-CP

1. Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lập và gửi Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt được giao quản lý bảo đảm các yêu cầu tại khoản 2 Điều này về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện rà soát, lập Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và các thửa đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đến bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Rà soát theo địa giới hành chính, đến từng thôn, khu dân cư; không rà soát, đưa vào Danh mục đối với các thửa đất đã được rà soát, có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt không quá 02 năm tính đến thời điểm rà soát.

b) Danh mục các thửa đất gồm các thông tin về: Số hiệu thửa đất, số tờ bản đồ, diện tích thửa đất (m^2), loại đất, địa chỉ thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, đề xuất sử dụng đất vào mục đích công cộng hoặc giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

Tổ chức niêm yết công khai Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và tại thôn, khu dân cư, điểm sinh hoạt công cộng của thôn, khu dân cư nơi có thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt.

4. Kết thúc thời hạn niêm yết công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện trước các kỳ lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Điều 8. Phê duyệt và công khai Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý theo quy định tại khoản 4, Điều 47 Nghị định 102/2024/NĐ-CP

1. Trên cơ sở hồ sơ Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các phòng chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹp thẩm tra, đánh giá sự phù hợp các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, yêu cầu điều chỉnh, bổ sung nếu cần thiết.

b) Ban hành quyết định phê duyệt Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên địa bàn.

c) Tổng hợp, đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt được sử dụng vào mục đích công cộng và các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt được giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề.

2. Sau khi kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt phải công khai kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Thực hiện giao đất, cho thuê đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt cho người sử dụng đất liền kề theo quy định tại khoản 4, Điều 47 Nghị định 102/2024/NĐ-CP

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được phê duyệt, việc giao đất, cho thuê đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹp cho người sử dụng đất liền kề được thực hiện như sau:

1. Việc giao hoặc cho người sử dụng đất liền kề thuê đất đối với thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt chỉ áp dụng đối với các trường hợp diện tích đất liền kề mà người đề nghị giao đất, thuê đất đang sử dụng hợp pháp, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện được công nhận, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Trường hợp chỉ có 01 (một) người sử dụng đất liền kề đề nghị giao đất, thuê đất thì thực hiện giao đất, cho thuê đất theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật; trường hợp có từ 02 người sử dụng đất liền kề đề nghị giao đất, thuê đất trở lên thì thực hiện giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

3. Người được giao đất, cho thuê đất phải thực hiện việc hợp thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt với thửa đất hợp pháp đang sử dụng theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 10. Điều kiện giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất đối với cá nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 47 Nghị định 102/2024/NĐ-CP

Ngoài các điều kiện quy định tại điểm a, b, c và d, khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai năm 2024 và khoản 2 Điều 53 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, cá nhân còn phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Cá nhân là công dân Việt Nam có đủ năng lực hành vi dân sự; không có đất ở, nhà ở và chưa được Nhà nước giao đất ở trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Cá nhân thuộc đối tượng quy định tại điểm a, khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai năm 2024 có thời gian công tác tại cơ quan thuộc địa bàn cấp huyện (nơi xin giao đất) tối thiểu 05 năm và có 01 trong các danh hiệu thi đua theo quy định tại Điều 19 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022.

3. Cá nhân thuộc đối tượng quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai năm 2024 có thời gian công tác tại cơ quan thuộc địa bàn xã (nơi xin giao đất) tối thiểu 05 năm.

Điều 11. Thẩm định giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất đối với cá nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 53 Nghị định 102/2024/NĐ-CP

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng xét duyệt giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (Hội đồng xét duyệt) để xét duyệt các trường hợp đề nghị giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến, xác minh các nội dung theo quy định tại Điều 10 Quyết định này và các nội dung khác có liên quan.

Hội đồng xét duyệt lập Biên bản họp xét duyệt ghi ý kiến các thành viên, kết luận của Chủ tịch Hội đồng và ký tên đầy đủ các thành viên Hội đồng vào Biên bản. Trên cơ sở Biên bản họp xét duyệt, Chủ tịch Hội đồng xét duyệt có văn bản thông báo kết quả họp xét duyệt, lập danh sách các cá nhân đủ điều kiện kèm theo vị trí, diện tích lô (thửa) đất được giao và lập danh sách các cá nhân không đủ điều kiện được xét giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất kèm theo thông báo lý do.

2. Chủ tịch Hội đồng xét duyệt tổ chức công khai, niêm yết Thông báo kết quả họp xét duyệt và danh sách các cá nhân đủ điều kiện và các cá nhân không đủ điều kiện được xét giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để tiếp nhận ý kiến của cá nhân trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày công khai.

3. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công khai theo khoản 2 Điều này; Hội đồng xét duyệt giao đất đối thoại trực tiếp để giải quyết các kiến nghị của cá nhân hoặc trả lời bằng văn bản (nếu có) và ban hành Thông báo kết thúc công khai.

4. Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo kết thúc niêm yết công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ kèm theo Tờ trình về việc giao đất (mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định 102/2024/NĐ-CP

ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ), trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc giao đất cho cá nhân đối với trường hợp đủ điều kiện.

5. Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất chuyển đến, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định hồ sơ xin giao đất của từng cá nhân; kiểm tra, làm việc với các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan (nếu cần).

a) Trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ của Phòng Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định giao đất cho cá nhân (theo mẫu số 04a ban hành kèm theo Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ) và gửi Quyết định giao đất cho các tổ chức, cá nhân có liên quan được biết.

b) Trường hợp kết quả thẩm định chưa đủ điều kiện: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ của Phòng Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản giải trình bổ sung (nếu có) gửi phòng Tài nguyên và Môi trường. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản giải trình bổ sung của Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường phải ban hành báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ (nếu đủ điều kiện); hoặc văn bản trả hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu không đủ điều kiện).

c) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có văn bản thẩm định đủ điều kiện của Phòng Tài nguyên và Môi trường thì Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định giao đất cho cá nhân (theo Mẫu số 04a ban hành kèm theo Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ) và gửi Quyết định giao đất cho các tổ chức, cá nhân có liên quan được biết.

Điều 12. Điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập theo quy định tại khoản 3, Điều 59 Nghị định 102/2024/NĐ-CP

Thửa đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý mà tách thành dự án độc lập theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP phải đảm bảo khả năng thực hiện theo dự án riêng, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đáp ứng đồng thời các điều kiện, tiêu chí, quy mô và tỷ lệ như sau:

1. Điều kiện: Phải liền thửa, không bị chia cắt, để có thể khoanh định tạo thành khu đất có ranh giới liền mạch, không xen kẽ bởi các thửa đất không phải đất công.

2. Tiêu chí:

a) Có ít nhất một mặt tiếp giáp với tuyến đường hiện có hoặc tuyến đường theo quy hoạch, có khả năng kết nối với hạ tầng kỹ thuật chung khu vực.

b) Các cạnh của thửa đất có chiều dài từ 10m^2 trở lên (đối với đất thương mại, dịch vụ) hoặc 20m^2 trở lên (đối với đất khác).

3. Tiêu chí, quy mô và tỷ lệ diện tích đất được tách thành dự án độc lập được xác định:

a) Diện tích đất thực hiện dự án có quy mô dưới 5.000 m^2 mà diện tích đất công chiếm trên 50% tổng diện tích đất thực hiện dự án.

b) Diện tích đất thực hiện dự án có quy mô từ 5.000 m^2 đến dưới 01 (một) ha mà diện tích đất công chiếm trên 40% tổng diện tích đất thực hiện dự án.

c) Diện tích đất thực hiện dự án có quy mô từ 01 (một) ha đến dưới 02 (hai) ha mà diện tích đất công chiếm trên 30% tổng diện tích đất thực hiện dự án.

d) Diện tích đất thực hiện dự án có quy mô từ 02 (hai) ha đến dưới 20 (hai mươi) ha mà diện tích đất công chiếm trên 20% tổng diện tích đất thực hiện dự án.

đ) Diện tích đất thực hiện dự án có quy mô từ 20 (hai mươi) ha trở lên mà diện tích đất công chiếm trên 10% tổng diện tích đất thực hiện dự án.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thống nhất Quy định này trên địa bàn tỉnh và những nội dung có liên quan, theo đúng quy định; định kỳ kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Xây dựng, Công an tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai và các sở, ban, ngành khác theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm:

a) Phối hợp, cung cấp thông tin bằng văn bản và trong thời hạn quy định khi nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

b) Tuyên truyền, phổ biến Quy định này cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc; đội ngũ các cán bộ, chiến sỹ, công chức, viên chức, người lao động trong phạm vi quản lý.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện rà soát, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, công khai các khu vực, địa bàn có thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để bảo đảm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ về quản lý đất đai theo quy định.

b) Lập danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch; kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

c) Kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quản lý, sử dụng đối với quỹ đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý; tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình quản lý, sử dụng quỹ đất này; chỉ đạo giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp, lấn chiếm các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý; hằng năm tổng hợp báo cáo kết quả phê duyệt danh mục thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ về quản lý đất đai theo quy định.

b) Kiểm tra, rà soát, niêm yết công khai, tổ chức lấy ý kiến người dân đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại Quy định này để thực hiện việc quản lý, sử dụng theo đúng quy định.

c) Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện và các đơn vị có liên quan thực hiện công bố, công khai, báo cáo kết quả tổng hợp các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý theo quy định./.